

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2026/HNGĐ-ST

Ngày 05-3-2026

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huệ**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thanh Minh**

Ông **Bùi Ngọc Thân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Khánh Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6
- Đồng Nai

Ngày 05/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2025/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2025 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06/02/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp T, xã X, tỉnh Đồng Nai

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp T, xã X, tỉnh Đồng Nai

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2025, trong quá trình làm việc, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào năm 1990, bà và ông Nguyễn Văn N1 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường A, quận F, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi nhau. Ông bà không còn sống chung với nhau từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay. Nay bà không còn tình cảm với ông N1, do đó yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Quế P, sinh ngày 16/01/2000; Nguyễn Mỹ D, sinh ngày 13/07/1996 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày

17/04/1993. Hiện nay các con chung của ông bà đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Trong quá trình làm việc bị đơn ông Nguyễn Văn N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện ly hôn với ông Nguyễn Văn N1, do đó xác định bà N là nguyên đơn, ông N1 là bị đơn.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn N1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông N1 là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn N1 tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau năm 1990 tại Ủy ban nhân dân phường A, quận F, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Bà Nguyễn Thị N cho rằng, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi nhau. Cuộc sống chung vợ chồng của ông bà không hạnh phúc. Ông bà không còn sống chung với nhau từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay, hai người bỏ mặc, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Ông N1 đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, biết được việc bà N ly hôn nhưng không không có ý kiến, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc nhưng vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy ông N1 không có thiện chí trong việc hòa giải đoàn tụ vợ chồng.

Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị Kim Y (hàng xóm) thể hiện: Vợ chồng ông N1, bà N có cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, hiện nay không còn sống chung với nhau. Như vậy, chứng tỏ trong cuộc sống hôn nhân giữa ông N1 và bà N đã xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay, ông bà bỏ mặc không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không còn thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định pháp luật, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân

không đạt được. Do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Các con chung của bà N, ông N1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: bà N trình bày không có, ông N1 không có lời khai, nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: bà N trình bày không có, ông N1 không có lời khai, nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều các Điều 5, 6, 7, 8 của Luật Hôn và nhân gia đình năm 1986; Điều 131; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về Án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N ly hôn ông Nguyễn Văn N1
2. Về con chung: Không giải quyết
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.
4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV 6- ĐN;
- Phòng THADS KV 6- ĐN;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi kết hôn;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huệ